TOÀ ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN THOẠI SƠN** TỈNH AN GIANG	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 23/2024/HNGĐ-ST
Ngày: 19/01/2024
V/v không công nhận quan hệ vợ chồng, tranh chấp về nuôi con.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN THOẠI SƠN, TỈNH AN GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà **Trần Thị Cẩm Xuyên**.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông **Nguyễn Văn Hòa**;

2. Bà **Nguyễn Thị Hồng Nhung**.

- Thư ký phiên tòa: Bà **Huỳnh Tiểu Ngọc** – Thư ký Toà án nhân dân huyện Thoại Sơn, tỉnh An Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Thoại Sơn, tỉnh An Giang tham gia phiên tòa: Ông **Bùi Ngọc Hương** - Kiểm sát viên.

Trong ngày 19 tháng 01 năm 2024, tại trụ sở Toà án nhân dân huyện Thoại Sơn, tỉnh An Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: *432/2023/TLST-HNGĐ ngày 09/10/2023 về việc: "Xin ly hôn, tranh chấp về nuôi con"* theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 215/2023/QĐXXST-HNGĐ ngày 19/12/2023 và quyết định hoãn phiên tòa số: 03/2024/QĐST-HNGĐ ngày 05/01/2024 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Chị **Lê Thị Đức B**, sinh năm 1990

Địa chỉ: Số 464/6, tổ 32, khóm Tây Huề 3, phường Mỹ Hòa, thành phố Long Xuyên, tỉnh An Giang. Số điện thoại: 0832101032

2. Bị đơn: Anh **Phạm Quốc H**, sinh năm 1988

Địa chỉ: Ấp Trung Bình Nhất, xã Vĩnh Trạch, huyện Thoại Sơn, tỉnh An Giang. Số điện thoại: 0362001424

(Nguyên đơn vắng mặt và có đơn xin vắng mặt, bị đơn vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn chị Lê Thị Đức B trình bày: Chị Lê Thị Đức B với anh Phạm Quốc H chung sống với nhau từ năm 2009, có tổ chức lễ cưới nhưng không đăng ký kết hôn. Vợ chồng có 01 con chung tên Phạm Thị Thanh Ngọc, sinh ngày 30/5/2011. Thời gian đầu chung sống hạnh phúc, nhưng đến tháng 02/2023, vợ chồng phát sinh mâu thuẫn nguyên nhân anh H không lo cho kinh tế gia đình mà còn cờ bạc, đá gà dẫn đến vợ chồng thường hay cự cãi, chị B đã cho anh H nhiều cơ hội sửa đổi nhưng không được. Vợ chồng đã ly thân từ tháng 02/2023 cho đến nay. Nhận thấy, tình cảm vợ chồng không còn, cuộc sống hôn nhân không thể hàn gắn và kéo dài nên chị B yêu cầu Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn với anh Phạm Quốc H. Về con chung: Sau khi ly hôn, chị B yêu cầu được tiếp tục nuôi con chung tên Phạm Thị Thanh Ngọc, sinh ngày 30/5/2011, không yêu cầu anh H cấp dưỡng nuôi con. Về tài sản chung, nợ chung: Không có.

Đối với bị đơn anh Phạm Quốc H: Sau khi thụ lý vụ án, Tòa án đã triệu tập hợp lệ nhưng anh H đã vắng mặt không lý do nên không có lời khai của anh H.

Nguyện vọng của con chung: Tại Biên bản ghi nhận ý kiến của người chưa thành niên ngày 09/10/2023 cháu Phạm Thị Thanh Ngọc có nguyện vọng được tiếp tục sống với mẹ.

Kết quả xác minh tình trạng hôn nhân của chị B, anh H thể hiện tại Công văn số 64/UBND ngày 18/12/2023 của Ủy ban nhân dân xã Vĩnh Trạch về việc cung cấp thông tin về tình trạng hôn nhân của ông Phạm Quốc Huy và bà Lê Thị Đức B: "…Qua tra cứu Sổ bộ lưu hộ tịch tại xã Vĩnh Trạch kết quả như sau: ông Phạm Quốc Huy, sinh năm 1988 và bà Lê Thị Đức B, sinh năm 1990 không có đăng ký kết hôn tại xã Vĩnh Trạch và có 01 con chung là bé tên: Phạm Thị Thanh Ngọc, sinh ngày 30/5/2011.."

Tại phiên tòa: Chị Lê Thị Đức B vắng mặt – có đơn xin xét xử vắng mặt; bị đơn anh Phạm Quốc H vắng mặt không có lý do.

Đại diện Viện kiểm sát Kiểm sát viên tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến:

Về tuân theo pháp luật của những người tiến hành tố tụng và những người tham gia tố tụng: Về cơ bản vụ án đã được tiến hành đúng theo trình tự pháp luật quy định có đủ cơ sở đưa vụ án ra xét xử theo quy định của pháp luật.

Về giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng Điều 9; Điều 14; Điều 53, Điều 81, Điều 82, Điều 83 và Điều 84 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; Nghị quyết 326/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án, tuyên xử: Không công nhận quan hệ vợ chồng giữa chị Lê Thị Đức B và Phạm Quốc H. Về con chung: Giao con chung tên Phạm Thị Thanh Ngọc, sinh ngày 30/5/2011 cho chị B được tiếp tục chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục, chị B không yêu cầu cấp dưỡng nên không xem xét giải

quyết. Về tài sản chung, nợ chung: Nguyên đơn trình bày không có nên không xem xét. Về án phí: Chị Lê Thị Đức B phải chịu 300.000 đồng án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Chị Lê Thị Đức B khởi kiện ly hôn đối với Phạm Quốc H, tuy nhiên chị B trình bày vợ chồng chung sống không có đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật nên đây là tranh chấp Hôn nhân và gia đình về việc không công nhận quan hệ vợ chồng theo quy định tại khoản 7 Điều 28 của Bộ Luật tố tụng dân sự. Bị đơn anh Phạm Quốc H có đăng ký hộ khẩu thường trú tại huyện Thoại Sơn, tỉnh An Giang. Theo quy định tại Điều 28, Điều 35, khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự thì vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Thoại Sơn. Tại phiên tòa anh H vắng mặt không có lý do là từ bỏ quyền và không thực hiện nghĩa vụ theo quy định tại Điều 70 và Điều 72 Bộ luật tố tụng dân sự; Chị Lê Thị Đức B vắng mặt và có đơn xin xét xử vắng mặt. Do vậy, Tòa án căn cứ khoản 2 Điều 227 và khoản 1 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự. Tòa án xét xử vắng mặt nguyên đơn và bị đơn.

[2] Về nội dung:

[2.1] Về quan hệ hôn nhân: Qua các tài liệu, chứng cứ nguyên đơn cung cấp cũng như lời khai của người làm chứng có căn cứ xác định chị B và anh H chung sống với nhau như vợ chồng từ năm 2009 có tổ chức lễ cưới nhưng không đăng ký kết hôn. Quá trình chung sống như vợ chồng, anh H không lo cho kinh tế gia đình mà còn cờ bạc, đá gà dẫn đến vợ chồng thường hay cự cãi, chị B đã cho anh H nhiều cơ hội sửa đổi nhưng không được, cuộc sống hôn nhân không hạnh phúc thể hiện bằng việc anh chị đã sống ly thân từ tháng 02/2023 đến nay. Xét thấy, chị B và anh H là những người có đủ điều kiện kết hôn theo quy định của pháp luật đã chung sống với nhau như vợ chồng mà không đăng ký kết hôn, nên không làm phát sinh quyền, nghĩa vụ giữa vợ và chồng, quan hệ của chị B và anh H không được pháp luật công nhận là vợ chồng. Căn cứ theo quy định tại Điều 9, khoản 1 Điều 14, khoản 2 Điều 53 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 và tinh thần hướng dẫn tại điểm b khoản 2 Thông tư liên tịch số 01/2001/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP ngày 03/01/2001 của Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Bộ Tư pháp hướng dẫn thi hành Nghị quyết số 35/2020/QH10 ngày 09/6/2000 của Quốc hội về việc thi hành Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000 Hội đồng xét xử không chấp nhận yêu cầu ly hôn của chị B mà giải quyết không công nhận chị B và anh H là vợ chồng.

[2.2] Về con chung: Qua chứng cứ chị B cung cấp cũng như lời khai của người làm chứng thì chị B, anh H có 01 con chung tên Phạm Thị Thanh

Ngọc, sinh ngày 30/5/2011 (hiện đang sống với mẹ). Nhận thấy cháu Thủy có nguyện vọng được sống với mẹ, chị B đủ điều kiện trực tiếp nuôi con chung và có nguyện vọng được tiếp tục nuôi cháu, bên cạnh đó trong quá trình giải quyết vụ án anh H không có ý kiến gì đối với con chung. Do vậy, HĐXX áp dụng các Điều 15, Điều 81, Điều 82, Điều 83 và Điều 84 Luật hôn nhân gia đình, giao con chung tên Phạm Thị Thanh Ngọc, sinh ngày 30/5/2011 cho chị B được trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cho đến khi cháu Ngọc thành niên (đủ 18 tuổi), tự lao động được là phù hợp và đảm bảo được các điều kiện tốt nhất cho sự phát triển về thể chất, tinh thần, việc học tập, môi trường sống của cháu; Chị B phải tạo điều kiện cho anh H được quyền đến thăm nom, chăm sóc con chung, không ai được cản trở; Khi cần thiết anh H có quyền yêu cầu thay đổi người nuôi con theo quy định pháp luật.

[2.3] Về cấp dưỡng nuôi con: Chị B không yêu cầu nên HĐXX không xem xét.

[2.3] Về tài sản chung và nợ chung: Chị B trình bày không có, không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[3] Về án phí dân sự sơ thẩm: Chị B là nguyên đơn nên phải chịu án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm theo quy định.

[4] Quan điểm của vị đại diện Viện kiểm sát đề nghị về giải quyết vụ án là phù hợp với nhận định nêu trên của Tòa án.

[5] Các đương sự được kháng cáo bản án theo quy định.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 7 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, khoản 2 Điều 227, khoản 1 Điều 228, Điều 266, Điều 271, khoản 1 Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Căn cứ vào Điều 9, khoản 1 Điều 14, Điều 15, khoản 2 Điều 53, Điều 81, Điều 82, Điều 83 và Điều 84 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; điểm a khoản 1 và khoản 2 Điều 24, điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Tuyên bố không công nhận chị Lê Thị Đức B và anh Phạm Quốc H là vợ chồng.

2. Về quan hệ con chung: Chị Lê Thị Đức B được tiếp tục nuôi con chung tên Phạm Thị Thanh Ngọc, sinh ngày 30/5/2011. Sau khi ly hôn người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung không ai được quyền ngăn cản. Người không trực tiếp nuôi con chung nếu lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm

sóc, nuôi dưỡng con chung thì người trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của người đó. Vì lợi ích của con, khi cần thiết các đương sự có thể yêu cầu thay đổi người trực tiếp nuôi con chung.

3. Về cấp dưỡng nuôi con: Tạm miễn nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con cho anh Phạm Quốc H do chị Lê Thị Đức B không yêu cầu. Vì lợi ích của con, khi cần thiết các đương sự có thể yêu cầu cấp dưỡng nuôi con chung hoặc thay đổi mức cấp dưỡng nuôi con chung.

4. Về tài sản chung và nợ chung: Chị Lê Thị Đức B trình bày không có, không yêu cầu nên không xem xét giải quyết. Tuy nhiên, sau khi bản án này có hiệu lực pháp luật nếu có nguyên đơn xuất trình chứng cứ chứng minh nợ chung của vợ chồng trong thời kỳ hôn nhân thì chị Lê Thị Đức B và Phạm Quốc H phải liên đới chịu trách nhiệm với tư cách đồng bị đơn trong vụ án dân sự khác.

5. Về án phí sơ thẩm: Chị Lê Thị Đức B phải chịu 300.000 đồng án phí hôn nhân sơ thẩm, được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí 300.000 đồng đã nộp theo biên lai thu số 0012092 ngày 09/10/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Thoại Sơn, tỉnh An Giang. Như vậy, chị B đã thực hiện xong nghĩa vụ chịu án phí sơ thẩm. Phạm Quốc H không phải chịu án phí.

6. Nguyên đơn, bị đơn được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc ngày niêm yết bản án tại trụ sở UBND xã (phường, thị trấn) nơi đương sự cư trú để yêu cầu xét xử phúc thẩm.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6,7,7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án dân sự được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh An Giang;
- VKSND huyện Thoại Sơn;
- Chi cục THADS huyện Thoại Sơn;
- UBND xã Vĩnh Trạch, h. Thoại Sơn;
- UBND phường Mỹ Hòa, thành phố Long Xuyên, tỉnh An Giang;
- Các đương sự (để thi hành);
- Lưu.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Trần Thị Cẩm Xuyên